

Giới và quyền của phụ nữ

Nguyễn Thị Anh Thu

Phụ nữ Việt Nam ở mọi vị trí công tác và hoàn cảnh xã hội đang góp phần làm cho những thành tựu kinh tế xã hội của đất nước thu được ngày một to lớn hơn, những thay đổi trong đời sống xã hội tiếp tục diễn ra ngày một tốt đẹp hơn. Cùng với nam giới, phụ nữ nước ta đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước với tất cả niềm tự hào và sức vươn tới của các thế hệ phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Tình trạng bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử với phụ nữ được thể chế hóa trong một số xã hội không chỉ thông qua luật pháp của quốc gia mà còn thông qua luật tục của cộng đồng (World Bank, 2001). Sự tồn tại đa dạng của những hình thức luật lệ hướng đến những câu hỏi như: Tại sao ở hầu hết các nước, con trai lại được đi học nhiều hơn con gái? Tại sao trong một số xã hội nam giới được quyền thừa kế đất đai, còn phụ nữ thì không? Nguyên nhân nào khiến phụ nữ có trình độ học vấn như nam giới nhưng lại không được trả thù lao tương xứng với năng lực của mình? Điều gì khiến phụ nữ phải về hưu sớm hơn nam giới khi họ đang còn sung sức? Ở các nước Hồi giáo, tại sao phụ nữ và các em gái lại phải che manggì khi ra đường? Lý lẽ nào giải thích cho sự tồn tại phong tục thiêu sống quả phụ ở đất Ấn Độ, cắt bỏ âm vật của các bé gái ở Châu Phi? Và tại sao trong quá khứ ở Việt Nam, một phụ nữ có thể bị “cạo đầu bôi vôi, thả bè trôi sông” hoặc bị lăng mạ đến chết vì vấn đề “danh tiết”...

Kết quả nghiên cứu

1. Kết quả việc thực hiện công ước CEDAW tại Việt Nam.

Các thành tựu mà Việt Nam đạt được trong 5 năm qua trên lĩnh vực này rất có ý nghĩa. Sự cách biệt về giới trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục, lao động – việc làm, văn hóa... được thu hẹp đáng kể. Phụ nữ Việt Nam chiếm khoảng 49% lực lượng lao động xã hội, đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã

hội và phát triển đất nước. Báo cáo “Đánh giá tình hình Giới ở Việt Nam” tháng 12/2006 của Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Vụ phát triển quốc tế Anh (DFID) và Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA) đã nhận xét: “Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nước tiên bộ hàng đầu về bình đẳng giới,...là quốc gia đạt được sự thay đổi nhanh chóng nhất về xóa bỏ khoảng cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á...Với việc các kế hoạch quốc gia khi xây dựng đều chú ý đến vấn đề giới, chắc chắn việc bình đẳng giới sẽ đạt được các bước tiến xa hơn nữa”. Chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam tăng từ 0,668 năm 1998 lên 0,708 năm 2004, đứng thứ 80/136 quốc gia và hầu như không có chênh lệch với Chỉ số phát triển con người (0,709).

Phụ nữ làm công tác quản lý, lãnh đạo ngày càng tăng. Tỷ lệ nữ trong các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) cao hơn so với các nhiệm kỳ trước. Việt Nam dẫn đầu các nước châu Á và đứng thứ 18 trên thế giới về tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XI (2002-2007) là 27,31%,. Đại biểu nữ trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khóa 2004-2009 là 23,8%, cấp huyện/thị là 23,2% và cấp xã/phường là 20,1%. Tỷ lệ nữ Bộ trưởng và tương đương là 12,5%. Toàn quốc hiện có 8 Chủ tịch và tương đương ở cấp tỉnh/thành, 32 Phó Chủ tịch tỉnh là nữ, tăng 50% so với khóa trước. Tỷ lệ nữ trong ủy ban nhân dân các cấp cũng có những biến chuyển rõ rệt trong nhiệm kỳ 2004-2009 so với nhiệm kỳ 1999-2004: cấp tỉnh từ 6,4% lên 23,9%, cấp huyện từ 4,9% lên 23% và cấp xã từ 4,5% lên 19,5%. Tỷ lệ nữ thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao là 33% năm 2004. Tỷ lệ nữ là chủ doanh nghiệp hiện chiếm 20%, trong đó nữ chủ doanh nghiệp tư nhân là 25%.

Độc lập về kinh tế là điều kiện rất quan trọng tạo nên sự bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới và là mục tiêu số 1 trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Việt Nam có các khuôn khổ pháp luật, chính sách, thể chế và mạng lưới y tế đã được thiết lập trên toàn quốc. Năm 2005, trên 90% phụ nữ được tiếp cận với các dịch vụ y tế.

Những đổi mới về chính sách tín dụng và các chương trình xóa đói giảm nghèo đã giúp phụ nữ tiếp cận ngày càng nhiều các Quỹ hỗ trợ tín dụng.

2. Quyền của phụ nữ về cơ hội kinh tế trong pháp luật dân sự và hôn nhân gia đình.

2.1 Trong pháp luật dân sự.

...Pháp luật đảm bảo cho phụ nữ và nam giới quyền bình đẳng ngang nhau trong các giao lưu dân sự, công nhận năng lực pháp luật và hành vi dân sự của phụ nữ và nam giới như nhau, không hề hạn chế, phân biệt hay phủ nhận quyền bình đẳng của phụ nữ trong các quan hệ nhân thân cũng như quan hệ tài sản.

2.2. Trong luật hôn nhân và gia đình.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã tiếp cận *quyền bình đẳng trong quan hệ tài sản của vợ chồng* dưới góc độ giới. Đó là sự thừa nhận độc lập về tài sản của mỗi người trong quan hệ hôn nhân, cho phép thể hiện tự do ý chí của vợ chồng khi xác lập tài sản chung và tài sản riêng (Điều 16 luật hôn nhân gia đình năm 1986). Nhưng cả hai đạo luật này đều được xây dựng trên cơ sở một quan điểm chung thống nhất là tài sản của vợ chồng chỉ có thể sử dụng chung hợp nhất.

Pháp luật còn đảm bảo quyền có tài sản riêng của phụ nữ trong thời kỳ hôn nhân. Sự thừa nhận tài sản riêng của vợ chồng trong Luật hôn nhân gia đình 1986 là vấn đề hoàn toàn mới, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cần xác định sự độc lập về địa vị pháp lý của mỗi cá nhân, tạo điều kiện cho người vợ hoặc chồng thực hiện năng lực hành vi dân sự của mình một cách chủ động, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong trường hợp cần thiết.

Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng cũng là một quy định nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân. Quyền thừa kế của vợ chồng chủ yếu được quy định trong luật dân sự. Quyền bình đẳng của vợ chồng về thừa kế tài sản được pháp luật ghi nhận: “Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản như nhau” (Điều 17 luật hôn nhân gia đình năm 1986). Theo đó, vợ chồng có quyền hưởng thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo luật định. Người vợ góa hay chồng góa thuộc diện những người thừa kế theo luật định ở hàng thứ nhất, cùng với con cái và cha mẹ của người chết, ý nghĩa của quy định này được thể hiện trong sự tuyên bố về quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong mối quan hệ hôn nhân và qua đó xác lập địa vị làm chủ của người phụ nữ trong quan hệ xã hội, địa vị bình đẳng của

người vợ trong quan hệ hôn nhân và gia đình, điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với phụ nữ khi tiếp cận các cơ hội bình đẳng về kinh tế.

Bình đẳng về quyền và trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái

Theo quy định tại điều 64 Hiến pháp, Điều 36 BLDS và điều 19 luật hôn nhân và gia đình, người mẹ và người cha có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ với các con mà không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ. Trong gia đình, người mẹ có quyền bình đẳng với người cha trong việc nuôi dạy, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục con cái, cũng như đại diện cho con trước pháp luật hoặc quản lý tài sản của con chưa thành niên. Kể cả trong trường hợp cha mẹ ly hôn, thì họ vẫn có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng đối với con chung, không phụ thuộc vào việc người con ở với ai.

3. Quyền của phụ nữ trong luật đất đai.

Có ý kiến cho rằng Luật đất đai là trung tính về giới nên có thể nói nam nữ bình đẳng trước pháp luật về đất đai, nhiều nhà lập pháp yên tâm với cách giải thích này và cho rằng không cần thiết phải đặt vấn đề bình đẳng nam nữ trong cả lập pháp và hành pháp về pháp luật đất đai. Nhưng một số nghiên cứu sâu hơn cho thấy, mặc dù là “trung tính”, bình đẳng về pháp lý nhưng do những tập quán xã hội lâu đời, nhất là truyền thống sinh hoạt theo gia đình mà thường do người đàn ông làm chủ, cộng thêm sự thiếu minh bạch của pháp luật về giới sẽ dẫn đến sự mất bình đẳng trên thực tế mà phần thiệt thòi luôn nghiêng về phía phụ nữ.

Để đảm bảo quyền bình đẳng nam nữ được thực thi trên thực tế, không thể chỉ dừng lại ở tư tưởng pháp lý mà còn cần được thể hiện bằng những điều luật thật minh bạch, cụ thể để chuyển thành hành động trong đời sống hàng ngày vì trong tổ chức thực hiện còn gặp nhiều trở ngại về nhận thức, về phong tục tập quán làm cho quyền bình đẳng bị hạn chế hoặc không khả thi.

4. Quyền của phụ nữ trong luật lao động.

Dù là nam hay nữ, khi đã tham gia quan hệ lao động thì đều là người lao động. Các quy định riêng đối với lao động nữ được phân thành một số nhóm cơ bản sau:

- Các quy định về đào tạo, tuyển dụng lao động nữ.

- Các quy định về sử dụng lao động nữ.
- Các quy định về chấm dứt quan hệ lao động của nữ.

Tình hình thực hiện về lao động nữ:

- Bình đẳng về cơ hội được làm việc là đòi hỏi chính đáng của phụ nữ và được pháp luật bảo hộ. Theo quy định của pháp luật khi một người đủ 15 tuổi, không phân biệt nam hay nữ, có quyền được tự tạo việc làm hoặc làm việc trong các xí nghiệp của nhà nước, tập thể hay tư nhân.

Những năm gần đây số lượng lao động VN đưa đi làm ở nước ngoài cũng gia tăng, tỷ lệ nữ chiếm khá cao. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của lao động nữ, nhằm bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và tránh cho phụ nữ không bị lâm vào tình trạng bóc lột, lạm dụng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc các quy định về lao động nữ chậm đi vào thực tiễn cuộc sống, trong đó nguyên nhân cơ bản là nhiều quy định của pháp luật về lao động nữ còn thiếu khả thi và chưa đồng bộ.

Kết luận và khuyến nghị

Bình đẳng giới tự thân nó đã là mục tiêu phát triển. Bình đẳng giới dẫn đến sự phát triển cao hơn và chất lượng tốt hơn. Mọi quan hệ giữa bình đẳng giới và phát triển là mối quan hệ hữu cơ. Người ta đã phải trả giá cao cho bất bình đẳng giới, mà chủ yếu là phụ nữ và trẻ em gái gánh chịu, do vậy mà bình đẳng giới tự thân nó đã là một mục tiêu phát triển. Nhưng cũng có nhiều chứng minh cho thấy bất bình đẳng giới làm chậm lại sự tiến triển, cũng như làm cho các chính sách trở nên kém hiệu quả. Ngược lại, hệ thống pháp luật và chính sách của nhà nước nên có một vài điều chỉnh để nâng cao hơn nữa vị thế và quyền của phụ nữ.

+ Đối với luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Tiến hành công tác phổ biến, tuyên truyền, quán triệt nội dung của Luật trong nhân dân, ưu tiên đội ngũ chuyên trách về dân số và phụ nữ ở các cấp cơ sở.
- Rà soát các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.
- Ngăn ngừa tình trạng ly hôn do khó khăn về kinh tế hoặc không sinh được con trai để “nổi dỗi tông đường”.

+ Đối với luật đất đai.

- Quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chỉ có tên chủ hộ mà cần ghi thêm tên vợ của chủ hộ.
- Có kế hoạch và chính sách đào tạo cán bộ nữ làm công tác địa chính ở cấp cơ sở.
- Phổ cập pháp luật cho nhân dân và phụ nữ nói chung thông qua hình thức truyền thông, sinh hoạt câu lạc bộ.
- ...

+ Đối với Luật lao động.

- Bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục, các điều kiện cụ thể để xem xét miễn, giảm thuế đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ để người sử dụng lao động yên tâm tuyển dụng lao động nữ vào làm việc, vừa thu hút được nhiều lao động nữ vừa đảm bảo được lợi ích của doanh nghiệp.
- Sửa đổi, bổ sung các quy định ưu đãi đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục.
- Sửa đổi, bổ sung chính sách bảo hiểm xã hội có liên quan đến lao động nữ.
- Có các chế tài buộc người sử dụng lao động nghiêm chỉnh chấp hành quy định trong việc đảm bảo chế độ lương, thưởng, nghỉ thai sản, bảo hiểm xã hội, vệ sinh an toàn lao động...cho lao động nữ.
- Sửa đổi, bổ sung hợp lý các quy định tại Luật dân sự có liên quan đến phụ nữ nói chung và lao động nữ nói riêng.